

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành
phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-30

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành
phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600986703 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14/09/2020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Liêm	Chủ tịch
Ông Hồ Văn Nhã	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Văn Nhã	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/08/2020
Ông Lê Văn Liêm	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/08/2020
Ông Nguyễn Duy Văn	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Trọng Việt Hùng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/03/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành
phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hồ Văn Nhã
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 01 tháng 06 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 01 tháng 06 năm 2021, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán độc lập số 050321.003/BCTC.HCM ngày 05/03/2021 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai do chúng tôi đã thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty TNHH Dokraco và đánh giá khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Dokraco với giá trị 1,251 tỷ VND vẫn hiện hữu và có khả năng thu hồi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 06 năm 2021

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.452.345.661	48.071.387.089
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.480.456.086	479.893.167
111	1. Tiền		7.480.456.086	479.893.167
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.585.328.984	46.320.908.242
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	7.054.314.814	24.166.521.875
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		200.000	4.594.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	22.836.884.903	22.411.863.100
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(306.070.733)	(262.070.733)
140	IV. Hàng tồn kho	08	5.314.209.077	1.124.605.140
141	1. Hàng tồn kho		5.314.209.077	1.124.605.140
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.072.351.514	145.980.540
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.072.351.514	145.980.540
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.818.803.687	5.178.410.157
220	II. Tài sản cố định		1.455.407.395	1.810.981.166
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	1.455.407.395	1.810.981.166
222	- Nguyên giá		10.419.113.888	10.419.113.888
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.963.706.493)	(8.608.132.722)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.280.300.000	3.280.200.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.251.000.000	3.251.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.300.000	29.200.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		83.096.292	87.228.991
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	83.096.292	87.228.991
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.271.149.348	53.249.797.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.474.141.051	29.495.034.976
310	I. Nợ ngắn hạn		25.474.141.051	29.495.034.976
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	8.141.559.186	14.780.748.876
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	15.875.540.672	131.400.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	-	669.701.704
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	4.665.462
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.263.439.619	116.254.058
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	13.792.264.876
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		193.601.574	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.797.008.297	23.754.762.270
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	22.797.008.297	23.754.762.270
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		16.000.000.000	16.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		16.000.000.000	16.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		540.483.262	540.483.262
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.376.308.808	5.172.089.897
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		880.216.227	2.042.189.111
421b	LNST chưa phân phối năm nay		880.216.227	2.042.189.111
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.271.149.348	53.249.797.246

Phan Văn Thông
Người lập

Trần Khoa Nguyễn
Kế toán trưởng



Hồ Văn Nhã
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 01 tháng 06 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	92.368.186.902	83.625.441.977
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	697.286.702	8.986.616
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.670.900.200	83.616.455.361
11	4. Giá vốn hàng bán	19	86.178.315.527	78.233.607.228
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.492.584.673	5.382.848.133
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	310.072.765	1.458.441.760
22	7. Chi phí tài chính	21	797.426.424	734.471.261
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		794.417.824	731.332.694
25	8. Chi phí bán hàng		-	22.500.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	4.225.574.007	4.225.273.274
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		779.657.007	1.859.045.358
31	11. Thu nhập khác	23	202.909.090	342.812.727
32	12. Chi phí khác	24	32.973	16.388
40	13. Lợi nhuận khác		202.876.117	342.796.339
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		982.533.124	2.201.841.697
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	102.316.897	159.652.586
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		880.216.227	2.042.189.111



Phan Văn Thông
Người lập

Trần Khoa Nguyễn
Kế toán trưởng



Hồ Văn Nhã
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 01 tháng 06 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		133.473.752.623	78.709.141.200
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(93.199.904.170)	(70.047.552.965)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.105.197.895)	(11.884.431.741)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(799.083.286)	(756.802.271)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.587.854.073	331.354.358
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.349.526.309)	(5.203.690.642)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>21.607.895.036</i>	<i>(8.851.982.061)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(691.877.273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	197.146.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(100.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		411.114.512	1.701.643.023
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>411.014.512</i>	<i>1.206.911.750</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		84.418.384.307	56.867.587.534
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(98.210.649.183)	(54.124.720.494)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.226.062.040)	(1.280.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(15.018.326.916)</i>	<i>1.462.867.040</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>7.000.582.632</i>	<i>(6.182.203.271)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		479.893.167	6.662.093.474
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.713)	2.964
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		7.480.456.086	479.893.167

Phan Văn Thông
Người lập

Trần Khoa Nguyên
Kế toán trưởng



Hồ Văn Nhã

Giám đốc
Đồng Nai, ngày 01 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600986703 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14/09/2020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 16.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 16.000.000.000 đồng; tương đương 1.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 41 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 60 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thị công công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà các loại.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Chính sách ưu đãi thuế
Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 do Công ty là doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.
- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng công trình và diễn ra tại tỉnh Đồng Nai, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	27.158.238	264.045.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.453.297.848	215.847.329
	<u>7.480.456.086</u>	<u>479.893.167</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	3.251.000.000	-	3.251.000.000	-
- Công ty TNHH Doctraco	1.251.000.000	-	1.251.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	29.300.000	-	29.200.000	-
- Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	29.300.000	-	29.200.000	-
	3.280.300.000	-	3.280.200.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Doctraco	Tỉnh Kratie, Campuchia	100%	100%	Xây dựng công trình
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Xây dựng công trình
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (*)	Châu Pa Sác, Lào	100%	100%	Xây dựng công trình

(*) Công ty được thành lập ngày 16/12/2010, vốn đăng ký là 80.000 USD. Tại thời điểm ban đầu, Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse hoạt động từ số tiền ứng trước của khách hàng do công ty mẹ chưa xin được giấy phép để chuyển tiền đầu tư ra nước ngoài. Đến năm 2014, Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse đã có lợi nhuận nên Công ty mẹ quyết định không chuyển lợi nhuận về mà để lại cho Công ty hoạt động đến nay. Do đó, đến ngày 31/12/2020, vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse là 0 đồng.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: Xem Thuyết minh 30.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,00%	1,00%	Tin dụng

100% 100% 100%

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	4.853.906.200	-	14.714.874.846	-
Công ty TNHH Đầu tư Phú Việt Tín	1.595.182.000	-	1.995.182.000	-
Ban quản lý Dự án huyện Cẩm Mỹ	15.505.000	-	1.220.599.000	-
Ban quản lý Dự án huyện Trảng Bom	-	-	916.849.531	-
Khu quản lý Đường bộ, Đường thủy Đồng Nai	-	-	4.804.920.000	-
Phải thu khách hàng khác	589.721.614	(306.070.733)	514.096.498	(262.070.733)
	<u>7.054.314.814</u>	<u>(306.070.733)</u>	<u>24.166.521.875</u>	<u>(262.070.733)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	206.817.053	-	135.991.937	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 30)</i>				

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
Phải thu về lợi nhuận được chia	1.362.341.464	-	1.466.373.057	-
Tạm ứng	21.424.392.322	-	20.787.488.712	-
Phải thu về BHXH	43.151.117	-	60.030.811	-
Phải thu tiền chi vượt quỹ KTPL	-	-	83.616.626	-
Phải thu khác	7.000.000	-	14.353.894	-
	<u>22.836.884.903</u>	<u>-</u>	<u>22.411.863.100</u>	<u>-</u>
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	1.369.341.464	-	1.466.373.057	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 30)</i>				

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Đồng Trí	60.290.000	-	60.290.000	-
- UBND xã Hàng Gòn	84.540.733	-	84.540.733	-
- DNTN Nguyễn Hương	44.000.000	-	-	-
- UBND xã Nhân Nghĩa	117.240.000	-	117.240.000	-
	<u>306.070.733</u>	<u>-</u>	<u>262.070.733</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	116.586.317	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.197.622.760	-	1.124.605.140	-
	<u>5.314.209.077</u>	<u>-</u>	<u>1.124.605.140</u>	<u>-</u>

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Khu tái định cư phục vụ đường Nguyễn Hữu Cảnh	-	181.065.144
- Duy tu sửa chữa, cải tạo mặt đường Xuân Định - Lâm Sơn đoạn từ Km12 + 838,5 đến Km19 + 022 (giao đường ĐT.764)	-	134.732.778
- Thi công xây dựng công trình, dự án Trường tiểu học Nam Cao, xã Trung Hòa	-	808.807.218
- Dự án Trường tiểu học Tam An (Giai đoạn 2)	1.524.769.546	-
- Phá dỡ mặt bằng và xây dựng công trình thuộc dự án đường Nguyễn Huệ (Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Hoàng)	941.929.466	-
- Thi công xây dựng công trình thuộc dự án cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Ánh Dương	1.843.251.164	-
- Xây dựng Nhà liên kế Khu công nghiệp Bầu Xéo	887.672.584	-
	<u>5.197.622.760</u>	<u>1.124.605.140</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	6.338.735.711	860.784.882	3.072.995.022	146.598.273	10.419.113.888					
Số dư cuối năm	<u>6.338.735.711</u>	<u>860.784.882</u>	<u>3.072.995.022</u>	<u>146.598.273</u>	<u>10.419.113.888</u>					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	5.436.985.186	860.784.882	2.214.030.631	96.332.023	8.608.132.722					
- Khấu hao trong năm	144.426.600	-	193.750.908	17.396.263	355.573.771					
Số dư cuối năm	<u>5.581.411.786</u>	<u>860.784.882</u>	<u>2.407.781.539</u>	<u>113.728.286</u>	<u>8.963.706.493</u>					
Giá trị còn lại	901.750.525	-	858.964.391	50.266.250	1.810.981.166					
Tại ngày đầu năm	757.323.925	-	665.213.483	32.869.987	1.455.407.395					
Tại ngày cuối năm										

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.634.468.933 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	80.666.967	87.228.991
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.429.325	-
	<u>83.096.292</u>	<u>87.228.991</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH An Kiến Hưng	-	-	4.720.762.679	4.720.762.679
Công ty TNHH MTV Mai Quốc Thịnh	560.323.940	560.323.940	2.869.913.925	2.869.913.925
Nhà máy bê tông đúc sẵn Hùng Vương	-	-	2.381.265.150	2.381.265.150
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật và Xây dựng Hưng Thịnh	167.000.000	167.000.000	2.003.000.000	2.003.000.000
Công ty TNHH Thiết kế Tư vấn Xây dựng Cát Lợi	2.973.012.066	2.973.012.066	-	-
Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	3.510.936.000	3.510.936.000	894.622.850	894.622.850
Phải trả các đối tượng khác	930.287.180	930.287.180	1.911.184.272	1.911.184.272
	<u>8.141.559.186</u>	<u>8.141.559.186</u>	<u>14.780.748.876</u>	<u>14.780.748.876</u>

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ông Hồ Lưu Đức	52.200.000	131.400.000
- Ban quản lý Dự án huyện Trảng Bom	13.362.547.672	-
- Ban quản lý Dự án huyện Long Thành	2.460.793.000	-
	<u>15.875.540.672</u>	<u>131.400.000</u>

13 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	669.701.704	456.963.225	2.155.352.800	1.028.687.871	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	145.980.540	-	102.316.897	-	43.663.643	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	40.440.000	40.440.000	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	162.328.758	162.328.758	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-
	145.980.540	669.701.704	765.048.880	2.361.121.558	1.072.351.514					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 - PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	115.844.024	116.252.624	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	1.434	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	53.937.960	-	-	-
- Tiền thu hộ	1.062.157.635	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.500.000	-	-	-
	1.263.439.619	116.254.058		

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000		540.483.262		4.968.851.150		2.033.240.711		23.542.575.123	
Lãi trong năm trước	-		-		-		2.042.189.111		2.042.189.111	
Chia cổ tức	-		-		-		(1.280.000.000)		(1.280.000.000)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(550.001.964)		(550.001.964)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-		-		203.238.747		(203.238.747)		-	
Số dư cuối năm trước	16.000.000.000		540.483.262		5.172.089.897		2.042.189.111		23.754.762.270	
Số dư đầu năm nay	16.000.000.000		540.483.262		5.172.089.897		2.042.189.111		23.754.762.270	
Lãi trong năm nay	-		-		-		880.216.227		880.216.227	
Chia cổ tức	-		-		-		(1.280.000.000)		(1.280.000.000)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(557.970.200)		(557.970.200)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-		-		204.218.911		(204.218.911)		-	
Số dư cuối năm nay	16.000.000.000		540.483.262		5.376.308.808		880.216.227		22.797.008.297	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 75 NQ-XDCSDN ngày 11 tháng 6 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%		VND	
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00		2.042.189.111	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00		204.218.911	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27,32		557.970.200	
Chi trả cổ tức	62,68		1.280.000.000	

(tỷ lệ chia cổ tức: 8%)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	29,00	4.640.000.000	29,00	4.640.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	12,50	2.000.000.000	12,50	2.000.000.000
- Bà Lê Thị Phương Loan	5,84	935.000.000	5,84	935.000.000
- Các cổ đông khác	52,66	8.425.000.000	52,66	8.425.000.000
	100	16.000.000.000	100	16.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.280.000.000	1.280.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.280.000.000	1.280.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.226.062.040)	(1.280.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.226.062.040)	(1.280.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	53.937.960	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.376.308.808	5.172.089.897
	5.376.308.808	5.172.089.897

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng làm việc. Diện tích khu đất thuê là 59.922 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	303,28	316,48
c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ban QLDA huyện Tân Phú	103.951.857	103.951.857
	<u>103.951.857</u>	<u>103.951.857</u>
17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.882.393	110.706.451
Doanh thu hợp đồng xây dựng	92.227.304.509	83.514.735.526
	<u>92.368.186.902</u>	<u>83.625.441.977</u>
	<u>188.015.503</u>	<u>123.629.033</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.)		
18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	697.286.702	8.986.616
	<u>697.286.702</u>	<u>8.986.616</u>
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	122.866.890	110.706.451
Giá vốn hợp đồng xây dựng	86.055.448.637	78.122.900.777
	<u>86.178.315.527</u>	<u>78.233.607.228</u>
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.332.090	846.252
Cổ tức, lợi nhuận được chia	308.739.584	1.457.595.153
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.091	355
	<u>310.072.765</u>	<u>1.458.441.760</u>
	<u>303.172.584</u>	<u>1.452.147.153</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.)		

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	794.417.824	731.332.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	132	3.113.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.008.468	24.749
	797.426.424	734.471.261

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254.838.192	263.258.526
Chi phí nhân công	2.275.741.153	2.121.961.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	244.745.623	313.774.832
Chi phí dự phòng	44.000.000	-
Thuế, phí, và lệ phí	704.666.400	621.674.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.749.715	93.798.838
Chi phí khác bằng tiền	600.832.924	810.804.834
	4.225.574.007	4.225.273.274

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	201.540.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	202.909.090	141.272.727
	202.909.090	342.812.727

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	32.973	16.388
	32.973	16.388

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	982.533.124	2.201.841.697
Các khoản điều chỉnh tăng	57.041.441	54.016.388
- Chi phí không hợp lệ	32.973	16.388
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ và các khoản phải thu cuối năm	3.008.468	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	54.000.000	54.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(308.739.584)	(1.457.595.153)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(308.739.584)	(1.457.595.153)
Thu nhập chịu thuế TNDN	730.834.981	798.262.932
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	146.166.996	159.652.586
Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 (bằng 30% chi phí thuế TNDN hiện hành)	(43.850.099)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	102.316.897	159.652.586
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(145.980.540)	(305.633.126)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(43.663.643)	(145.980.540)

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.719.759.902	49.380.939.632
Chi phí nhân công	18.150.138.622	14.150.937.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	355.573.771	331.765.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.743.313.695	13.363.793.016
Chi phí khác bằng tiền	1.508.121.164	1.448.637.847
	94.476.907.154	78.676.074.276

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.480.456.086	-	479.893.167	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.891.199.717	(306.070.733)	46.578.384.975	(262.070.733)
	37.371.655.803	(306.070.733)	47.058.278.142	(262.070.733)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	13.792.264.876
Phải trả người bán, phải trả khác	9.404.998.805	14.897.002.934
Chi phí phải trả	-	4.665.462
	9.404.998.805	28.693.933.272

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.480.456.086	-	-	7.480.456.086
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.585.128.984	-	-	29.585.128.984
	37.065.585.070	-	-	37.065.585.070

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	479.893.167	-	-	479.893.167
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.316.314.242	-	-	46.316.314.242
	<u>46.796.207.409</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>46.796.207.409</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	9.404.998.805	-	-	9.404.998.805
	<u>9.404.998.805</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.404.998.805</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	13.792.264.876	-	-	13.792.264.876
Phải trả người bán, phải trả khác	14.897.002.934	-	-	14.897.002.934
Chi phí phải trả	4.665.462	-	-	4.665.462
	<u>28.693.933.272</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.693.933.272</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	84.418.384.307	56.867.587.534
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	98.210.649.183	54.124.720.494

29 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		188.015.503	123.629.033
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con	188.015.503	123.629.033
Lợi nhuận được chia		303.172.584	1.452.147.153
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con	303.172.584	404.215.422
- Công ty TNHH Dokracó	Công ty con	-	1.047.931.731
Chia cổ tức		560.000.000	560.000.000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	371.200.000	371.200.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cổ đông lớn	160.000.000	160.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất Vật liệu xây dựng KM1828	Cổ đông góp vốn	28.800.000	28.800.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		206.817.053	135.991.937
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con	206.817.053	135.991.937
Phải thu ngắn hạn khác		1.369.341.464	1.466.373.057
- Công ty TNHH Dokracó	Công ty con	1.059.168.880	1.062.157.635
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con	310.172.584	404.215.422

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập và thù lao		676.846.000	713.124.153
- Ông Lê Văn Liêm	Chủ tịch HĐQT	180.088.462	187.518.462
- Ông Hồ Văn Nhã	Thành viên HĐQT, Giám đốc	167.789.385	163.777.538
- Ông Nguyễn Văn Thạnh	Thành viên HĐQT	18.000.000	23.000.000
- Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT	18.000.000	23.000.000
- Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên HĐQT	18.000.000	19.500.000
- Ông Mai Việt Xuân	(*)	-	9.500.000
- Ông Nguyễn Duy Văn	Phó Giám đốc	135.620.615	139.050.615
- Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách	127.347.538	132.777.538
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	15.000.000

(*) Thành viên Hội đồng Quản trị đã miễn nhiệm trong năm 2019.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phan Văn Thông
Người lập

Trần Khoa Nguyên
Kế toán trưởng

Hồ Văn Nhã
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 06 năm 2021